

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN
XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 3 NĂM 2024 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC3	Diện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				

1. Ngành: Khoa học y sinh

1	Cao Mỹ Duyên	14/01/1997	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá		69		Nghiên cứu
2	Hoàng Vũ Nhật Khanh	18/9/1997	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KT XNYH	Gần	2020	Khá		57		Nghiên cứu
3	Trần Thị Ái Nhi	05/11/1988	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	KTYH (CNXN)	Gần	2010	Giỏi		89		Nghiên cứu
4	Lê Nguyễn Huy Thành	12/02/1996	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2022	XS		81		Nghiên cứu
5	Nguyễn Thị Khánh Vy	16/11/2001	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_7/2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KT XNYH	Gần	2023	Khá		56		Nghiên cứu

2. Ngành: Ngoại khoa

6	Trần Quốc Phước An	18/12/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Khá		62		Nghiên cứu
7	Nguyễn Văn Nhật Tú An	10/6/1999	Phú Yên	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
8	Trương Hoàng Anh	04/7/2000	Kon Tum	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		55		Nghiên cứu
9	Đoàn Nguyễn Hồng Ân	24/7/1998	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		77		Nghiên cứu
10	Nguyễn Văn Bảo	20/5/2000	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		75		Nghiên cứu
11	Bùi Công Danh	23/9/2000	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		66		Nghiên cứu
12	Phạm Nguyễn Lộc Duy	29/9/2000	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
13	Hồ Minh Đạt	01/11/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		69		Nghiên cứu
14	Trần Quý Đôn	16/7/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		82		Nghiên cứu
15	Phan Hoàng Minh Đức	20/5/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		78		Nghiên cứu
16	Nguyễn Minh Hải	20/7/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		77		Nghiên cứu
17	Võ Đan Hạ	30/5/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		76		Nghiên cứu
18	Trần Công Hậu	01/01/2000	Phú Yên	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		76		Nghiên cứu
19	Hoàng Đức Hiếu	03/12/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		77		Nghiên cứu
20	Lê Văn Hiếu	12/9/1997	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2021	Khá		68		Nghiên cứu
21	Hoàng Thanh Hiệp	28/12/1993	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	TBK		69		Nghiên cứu
22	Lê Văn Công Hoan	08/4/1999	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		62		Nghiên cứu

23	Trần Mai Quốc	Hoàng	25/01/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		61		Nghiên cứu
24	Trương Quốc	Huy	07/9/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		85		Nghiên cứu
25	Phan Nhật	Huy	17/7/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		78		Nghiên cứu
26	Trương Đình	Huy	08/9/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		76		Nghiên cứu
27	Phạm Đức	Huy	24/02/2000	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		82		Nghiên cứu
28	Phạm Anh	Huy	21/9/1999	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		74		Nghiên cứu
29	Nguyễn Anh	Huy	01/4/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		74		Nghiên cứu
30	Nguyễn Việt	Hùng	21/02/1991	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá		77		Nghiên cứu
31	Trần Đại	Hùng	15/7/1994	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y đa khoa	Đúng	2018	Khá		64		Nghiên cứu
32	Nguyễn Thành	Khang	18/5/1999	Bình Định	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	XS		88		Nghiên cứu
33	Phạm Viết Nam	Khánh	25/10/2000	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		76	DTS	Nghiên cứu
34	Võ Trần Minh	Khánh	16/3/1999	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		83		Nghiên cứu
35	Huỳnh Lê	Khương	12/10/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		73		Nghiên cứu
36	Trần Xuân Khải	Minh	11/10/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		70		Nghiên cứu
37	Trần Quang	Ngọc	21/7/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		78		Nghiên cứu
38	Nguyễn Văn Vĩnh	Nguyên	07/6/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐH_Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		71		Nghiên cứu
39	Dương Hồ Thảo	Nhi	02/7/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
40	Nguyễn Hoài	Niệm	02/01/1999	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Khá		59		Nghiên cứu
41	Nguyễn Văn	Phi	14/7/2000	Quảng Bình	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		79		Nghiên cứu
42	Hồ Tấn	Phú	16/9/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Khoa Y , ĐHQĐ Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		76		Nghiên cứu
43	Trương Minh	Quân	06/4/2000	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		73		Nghiên cứu
44	Trần Lê Phú	Quốc	06/10/1998	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	XS		79		Nghiên cứu
45	Nguyễn Trường	San	16/4/2000	Kon Tum	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		50		Nghiên cứu
46	Nguyễn Anh Quốc	Tài	13/8/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Khoa Y , ĐHQĐ Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		75		Nghiên cứu
47	Nguyễn Đình Nhật	Tân	27/5/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		65		Nghiên cứu
48	Ngô Thủy	Trâm	15/5/1999	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		72		Nghiên cứu
49	Trần Bình	Trọng	22/4/1999	Đắk Lắk	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		74		Nghiên cứu
50	Nguyễn Văn	Tuấn	25/4/1999	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		78		Nghiên cứu
51	Hoàng Thanh	Tùng	18/8/2000	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		73		Nghiên cứu
52	Trần Đình Long	Vân	18/7/2000	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		75		Nghiên cứu
53	Hoàng Ngọc	Việt	27/02/2000	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		76		Nghiên cứu
54	Trần Văn	Việt	10/10/1999	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		74		Nghiên cứu

3. Ngành: Sản phụ khoa

55	Phan Thị Thúy	An	04/3/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
----	---------------	----	-----------	-----------	----	-------------	---------------------	--------	------	------	------	--	----	--	------------

56	Nguyễn Thị An	05/9/1987	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá		77		Nghiên cứu
57	Ngô Hoàng Tuấn Anh	04/7/1996	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá		84		Nghiên cứu
58	Nguyễn Thị Kim Anh	06/02/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi	4:1	88		Nghiên cứu
59	Phạm Thị Ngọc Ánh	01/10/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		61		Nghiên cứu
60	Dương Danh Cường	26/8/1998	Lâm Đồng	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		74		Nghiên cứu
61	Nguyễn Chí Cường	04/9/1999	Phú Yên	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		67	KV1	Nghiên cứu
62	Bùi Thị Huyền Diệu	10/02/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		76		Nghiên cứu
63	Tổng Xuân Dũng	30/7/2000	Ninh Bình	Nam	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Khá		80		Nghiên cứu
64	Cao Hải Đăng	02/9/1999	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		85		Nghiên cứu
65	Nguyễn Anh Đức	08/10/1999	Phú Thọ	Nam	B2_Học viện ANND	Trường ĐHYD Hải Phòng	Y khoa	Đúng	2023	Khá		66		Nghiên cứu
66	Nguyễn Thị Giang	29/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		91		Nghiên cứu
67	Trần Thị Trà Giang	01/10/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		85		Nghiên cứu
68	Lê Thị Thu Hiền	17/02/1999	Phú Yên	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		76	KV1	Nghiên cứu
69	Lê Cảnh Trung Hiếu	29/10/2000	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
70	Lê Văn Hoàn	18/02/1999	Gia Lai	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		69		Nghiên cứu
71	Trương Công Hoàng	09/8/2000	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		90		Nghiên cứu
72	Võ Huy Hoàng	30/6/2000	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		81		Nghiên cứu
73	Hoàng Trọng Hoàng	17/4/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		78		Nghiên cứu
74	Hoàng Quốc Huy	22/8/2000	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		67		Nghiên cứu
75	Nguyễn Cửu Quốc Huy	06/6/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		74		Nghiên cứu
76	Trần Quang Huy	08/01/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		82		Nghiên cứu
77	Lê Thị Trân Huyền	02/01/1999	Đắk Lắk	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		91		Nghiên cứu
78	Đặng Văn Hùng	19/7/1999	Quảng Bình	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		84		Nghiên cứu
79	Lê Việt Hưng	27/5/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	TBK		85		Nghiên cứu
80	Lê Ngọc Quỳnh Hương	05/12/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		95		Nghiên cứu
81	Nguyễn Xuân Kha	05/02/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	XS		84		Nghiên cứu
82	Lê Trọng Khiêm	21/9/1999	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		91		Nghiên cứu
83	Hồ Đăng Khoa	10/9/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	IELTS_7.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		83		Nghiên cứu
84	Nguyễn Văn Minh Khoa	01/11/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		87		Nghiên cứu
85	Hoàng Thị Huyền Linh	11/9/2000	Nghệ An	Nữ	IELTS_6.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		85		Nghiên cứu
86	Dương Thị Kim Loan	12/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		80		Nghiên cứu
87	Nguyễn Thị Long	19/4/2000	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		79		Nghiên cứu
88	Cao Xuân Lộc	05/6/1999	Bình Định	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		64		Nghiên cứu
89	Phạm Thị Quỳnh Mai	28/4/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		62		Nghiên cứu

90	Huỳnh Hoàng	Mi	11/8/1993	Tiền Giang	Nữ	IELTS_5.5	Trường ĐHYD TP.HCM	Y khoa	Đúng	2017	TBK		57		Nghiên cứu
91	Trần Thị Lê	Na	17/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		71		Nghiên cứu
92	Nguyễn Trần Như	Ngọc	02/6/2000	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		81		Nghiên cứu
93	Nguyễn Đăng Hoài	Nhung	31/12/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		86		Nghiên cứu
94	Nguyễn Kiều	Oanh	28/10/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		75		Nghiên cứu
95	Biện Thị	Phúc	14/9/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		89		Nghiên cứu
96	Bùi Thị Hồng	Phương	10/4/1997	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2021	XS		83		Nghiên cứu
97	Nguyễn Thị Mai	Phương	08/10/1999	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		76		Nghiên cứu
98	Hoàng Đăng	Phước	04/8/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		85		Nghiên cứu
99	Lê Hùng	Quang	21/4/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá		79		Nghiên cứu
100	Nguyễn Thị Khánh	Quỳnh	14/10/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	IELTS_6.5	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	4:1	87		Nghiên cứu
101	Trần Cao Hoài	Thanh	29/4/1999	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		81		Nghiên cứu
102	Nguyễn Vũ Phương	Thảo	21/6/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	IELTS_7.5	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		80		Nghiên cứu
103	Trần Thị	Thảo	10/01/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		89		Nghiên cứu
104	Bùi Thị	Thảo	02/12/1999	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_7/2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		84		Nghiên cứu
105	Nguyễn Văn	Thông	19/7/2000	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		81		Nghiên cứu
106	Trương Thị Hoài	Thương	03/11/1999	Quảng Bình	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	XS		80		Nghiên cứu
107	Đoàn Phước Thùy	Trang	25/9/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		89		Nghiên cứu
108	Ngô Thị Huyền	Trang	04/11/2000	Gia Lai	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		71		Nghiên cứu
109	Trần Nguyễn Hà	Trang	10/8/2000	Đắk Lắk	Nữ	IELTS_5,5	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
110	Nguyễn Văn	Trang	28/11/1998	Hà Nội	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYK Quảng Tây, Trung Quốc	Y khoa	Đúng	2022	DHN		74		Nghiên cứu
111	Phạm Thiên	Trang	20/6/1999	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		83		Nghiên cứu
112	Đặng Bửu	Triều	13/5/1999	Bình Định	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Khá		86		Nghiên cứu
113	Phạm Nguyên Châu	Tuấn	06/02/1998	Đắk Lắk	Nam	GXN B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Khá		56		Nghiên cứu
114	Lê Xuân	Tùng	02/8/1999	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		78		Nghiên cứu
115	Trương Thị Thu	Uyên	25/3/1999	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		71		Nghiên cứu
116	Trương Thu	Uyên	11/9/2000	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		74		Nghiên cứu
117	Trần Thị Khánh	Vân	26/11/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	XS		86		Nghiên cứu
118	Nguyễn Thạch Cẩm	Viên	05/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		83		Nghiên cứu
119	Nguyễn Phạm Lâm	Viên	26/11/2000	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		87		Nghiên cứu
120	Nguyễn Thị Hiền	Vy	20/3/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	3:1	88		Nghiên cứu
121	Nguyễn Thị Nhã	Yến	11/7/2000	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		90		Nghiên cứu

4. Ngành: Nội khoa

122	Hoàng Thị Thúy	An	02/7/1994	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá		54		Nghiên cứu
-----	----------------	----	-----------	-----------	----	--------	---------------------	--------	------	------	-----	--	----	--	------------

123	Đặng Văn	Anh	02/10/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
124	Phạm Thục	Anh	16/9/1999	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá		56		Nghiên cứu
125	Trương Ngọc	Bảo	23/8/2000	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		72		Nghiên cứu
126	Nguyễn Viết Quốc	Bảo	10/3/1999	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		88		Nghiên cứu
127	Nguyễn Trần Tuấn	Bảo	28/5/2000	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		65		Nghiên cứu
128	Nguyễn Đình	Bảo	28/8/1998	Bình Định	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	XS		61		Nghiên cứu
129	Võ Tiểu	Cầm	15/5/2000	Đồng Nai	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Khá		61		Nghiên cứu
130	Hoàng Xuân Bảo	Châu	27/10/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		59		Nghiên cứu
131	Nguyễn Thị	Cường	02/10/1999	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		76		Nghiên cứu
132	Nguyễn Thị Thùy	Dung	11/8/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		75		Nghiên cứu
133	Đỗ Thị Phương	Dung	25/01/2000	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐH Tây Nguyên	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		63		Nghiên cứu
134	Lê Khánh	Duyên	26/10/1999	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		80		Nghiên cứu
135	Đỗ Quý Thùy	Dương	29/9/1997	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	ĐHQG TP.HCM	Y khoa	Đúng	2022	Khá		62		Nghiên cứu
136	Lê Thúc Tự	Đạt	12/01/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		65		Nghiên cứu
137	Nguyễn Lê Hải	Đăng	19/11/2000	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		75		Nghiên cứu
138	Đặng	Đông	10/3/1998	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN ĐN	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		77		Nghiên cứu
139	Tà Yên	Đông	19/11/1997	Ninh Thuận	Nam	B1_ĐHNN TP,HCM	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2022	Khá		74	KV1	Nghiên cứu
140	Trần Thị Thu	Hà	09/10/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		79		Nghiên cứu
141	Tổng Nhật	Hiền	03/9/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
142	Lê Hoàng Minh	Hiếu	06/8/1999	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	XS		71		Nghiên cứu
143	Lê Thị	Hoa	12/5/1998	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		78		Nghiên cứu
144	Đàm Quốc	Huy	04/10/2000	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y đa khoa	Đúng	2024	Khá		77		Nghiên cứu
145	Nguyễn Văn Đức	Huy	13/5/1999	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		71		Nghiên cứu
146	Trần La Tuấn	Huy	06/01/2000	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		54		Nghiên cứu
147	Trần Đức	Huy	07/8/1997	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá		74		Nghiên cứu
148	Thái Doãn Quang	Hưng	01/6/1997	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá		69		Nghiên cứu
149	Nguyễn Thị	Hương	15/7/1998	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2022	Khá		79		Nghiên cứu
150	Phan Phạm	Hữu	27/4/1999	Bình Định	Nam	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	XS		74		Nghiên cứu
151	Danh Lê Đăng	Khoa	12/3/1997	Đồng Nai	Nam	B1_ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		64		Nghiên cứu
152	Hoàng Thị Thu	Lanh	01/5/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		82		Nghiên cứu
153	Nguyễn Đình	Lành	28/5/1997	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2021	Giỏi		78		Nghiên cứu
154	Nguyễn Thị	Liên	02/3/1999	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2023	Khá		62		Nghiên cứu
155	Đặng Thị Anh	Linh	04/3/2000	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
156	Hồ Thị Mỹ	Linh	20/8/1999	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		71		Nghiên cứu

157	Lý Công	Linh	30/4/1996	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá		69		Nghiên cứu
158	Võ Nguyễn Phi	Long	16/7/2000	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		55		Nghiên cứu
159	Hoàng Văn	Long	22/02/1993	Yên Bái	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	TBK		74		Nghiên cứu
160	Nguyễn Quang Vĩnh	Lộc	01/02/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		74		Nghiên cứu
161	Trần Thị Minh	Lượng	12/10/2000	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNN ĐN	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		72		Nghiên cứu
162	Đậu Ngũ Kim	Ly	02/01/1997	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHSP TP.HCM	Trường ĐHYD Buôn Ma Thuật	Y khoa	Đúng	2022	XS		72		Nghiên cứu
163	Phạm Nhật	Minh	01/3/2000	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		62		Nghiên cứu
164	Huỳnh Bạch Tiêu	My	12/9/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
165	Huỳnh Văn	Nam	16/6/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_Cambridge	Trường ĐHYD Hải Phòng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		69		Nghiên cứu
166	Lê Văn	Nam	14/9/1994	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN ĐN	Trường ĐHYD TP.HCM	Y khoa	Đúng	2018	Khá		75		Nghiên cứu
167	Lê Thị	Ngân	12/10/1991	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN ĐN	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2016	Giỏi		75		Nghiên cứu
168	Trần Bảo	Ngân	03/12/1999	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		60		Nghiên cứu
169	Trần Long	Nhật	13/10/2000	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	3:1	89		Nghiên cứu
170	Nguyễn Thị Thùy	Nhung	11/7/1999	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		84		Nghiên cứu
171	Lê Thị Bích	Phương	23/5/1999	Bình Thuận	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		58		Nghiên cứu
172	Phạm Hải	Phước	30/8/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		66		Nghiên cứu
173	Hà Thúc Lê	Quang	01/3/1996	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		64		Nghiên cứu
174	Trần Nguyễn Tài	Quốc	22/8/1994	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá		81		Nghiên cứu
175	Đoàn Nhật	Thành	07/6/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		75		Nghiên cứu
176	Đặng Ngọc Phương	Thảo	09/01/2000	Bình Thuận	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		84		Nghiên cứu
177	Trần Văn	Thảo	19/4/2000	Thanh Hóa	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		78		Nghiên cứu
178	Phan Thị	Thảo	01/5/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2023	Khá		79		Nghiên cứu
179	Nguyễn Thị Mỹ	Thuận	27/10/1999	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		81		Nghiên cứu
180	Mai Văn	Thuật	08/02/1992	Quảng Bình	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2016	Giỏi		82		Nghiên cứu
181	Nguyễn Thị Diệu	Thủy	17/9/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		64		Nghiên cứu
182	Lê Thu	Thủy	01/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		72		Nghiên cứu
183	Đỗ Đình	Thục	04/8/1997	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi		66		Nghiên cứu
184	Văn Uyển	Thư	08/5/1997	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		75		Nghiên cứu
185	Ngô Thủy	Tiên	29/8/2000	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		76		Nghiên cứu
186	Trịnh Thị	Tinh	12/10/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		74		Nghiên cứu
187	Hồ Ngọc	Toàn	15/9/1999	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		69		Nghiên cứu
188	Trần Minh	Toàn	02/9/2000	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		87		Nghiên cứu
189	Trần Thị	Trà	02/6/1998	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		79		Nghiên cứu
190	Ngô Mạnh	Tri	16/10/2000	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		87		Nghiên cứu

191	Ngô Hoàng Bảo	Trình	29/3/1995	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá		79		Nghiên cứu
192	Nguyễn Thị Lan	Trình	29/9/1999	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		72		Nghiên cứu
193	Nguyễn Văn	Trí	25/9/2000	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		61		Nghiên cứu
194	Nguyễn Văn	Trường	15/7/1999	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		83		Nghiên cứu
195	Triệu Bảo	Tuyền	22/11/1997	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2022	Khá		58	KV1	Nghiên cứu
196	Lê Thị	Tú	20/10/2000	Nghệ An	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		62		Nghiên cứu
197	Phạm Thị Cẩm	Tú	30/12/1997	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD BMT	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi		73		Nghiên cứu
198	Trần Thanh	Tú	05/3/1997	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá		66		Nghiên cứu
199	Lê Trần Nhã	Uyên	24/4/2000	Khánh Hòa	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		72		Nghiên cứu
200	Lê Thảo	Vân	02/11/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN ĐN	Trường ĐH KTYD Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		72		Nghiên cứu
201	Trần Hoàng	Vĩ	19/5/1992	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD TPHCM	Y khoa	Đúng	2018	TBK	3:1	76		Nghiên cứu

5. Ngành: Nhi khoa

202	Nguyễn Thị Hồng	Anh	07/12/2000	Yên Bái	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Khá		85		Nghiên cứu
203	Trần Thị Kiều	Anh	20/11/2000	Quảng Bình	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		74		Nghiên cứu
204	Lê Thị Ngọc	Ánh	17/8/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		91		Nghiên cứu
205	Trần Văn	Bảo	11/11/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		75		Nghiên cứu
206	Nguyễn	Bình	27/01/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		86		Nghiên cứu
207	Trương Thị Huyền	Chi	16/11/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		60		Nghiên cứu
208	Nguyễn Thị Kim	Cúc	08/7/2000	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		90		Nghiên cứu
209	Alê Thị Thùy	Dương	19/4/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		84	DTS	Nghiên cứu
210	Nguyễn Thị Anh	Đào	03/11/1999	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN ĐN	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	XS		75		Nghiên cứu
211	Lương Hoàng	Giang	14/6/2000	Thanh Hóa	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Khá		66		Nghiên cứu
212	Võ Thị Thu	Hà	11/10/2000	Bình Phước	Nữ	B2_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		58		Nghiên cứu
213	Trần Hồng	Hạnh	04/4/2000	Bình Định	Nữ	B1_ĐH Cần Thơ	ĐH Võ Trường Toản	Y khoa	Đúng	2024	Khá		66		Nghiên cứu
214	Ngô Thị Thanh	Hằng	18/01/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
215	Phạm Thị	Huyền	21/01/2000	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		84		Nghiên cứu
216	Nguyễn Quang	Hùng	06/4/2000	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		65		Nghiên cứu
217	Huỳnh Đoàn Thu	Hương	08/5/1999	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN ĐN	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	XS		85		Nghiên cứu
218	Đào Thị Vân	Hương	04/10/1999	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_7/2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		81		Nghiên cứu
219	Nguyễn Thị Thu	Hường	12/02/1999	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		69		Nghiên cứu
220	Nguyễn Kiều Ngọc	Linh	08/12/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		71		Nghiên cứu
221	Đường Đỗ Hồng	Minh	07/8/1999	Hòa Bình	Nam	B1_ĐHNN ĐN	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		58		Nghiên cứu
222	Nguyễn Thanh	Mỹ	09/02/1998	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		92		Nghiên cứu
223	Phạm Nguyễn Hằng	Nga	02/12/2000	Kon Tum	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		87		Nghiên cứu

224	Nguyễn Ngọc Phương	Nga	25/7/1999	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Khá		69		Nghiên cứu
225	Trần Thục	Nghi	05/9/2000	Gia Lai	Nữ	B2_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		53		Nghiên cứu
226	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	15/7/1998	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	XS		86		Nghiên cứu
227	Lê Trương Cao	Nguyên	12/9/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		68		Nghiên cứu
228	Nguyễn Trung	Nguyên	11/5/1999	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		86		Nghiên cứu
229	Lê Thị Yến	Nhi	16/11/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		61		Nghiên cứu
230	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhung	16/02/1999	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		82		Nghiên cứu
231	Hồ Đăng Quỳnh	Như	06/02/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		81		Nghiên cứu
232	Đỗ Minh	Phong	29/10/1998	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		71		Nghiên cứu
233	Nguyễn Thế	Phông	19/9/1999	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		73		Nghiên cứu
234	Trần Thị Hồng	Phương	02/02/2000	Quảng Bình	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		79		Nghiên cứu
235	Mai	Phương	11/8/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		59		Nghiên cứu
236	Nguyễn Quang Trường	Phước	02/4/2000	Đắk Lắk	Nam	IELTS 7.0	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Khá		65		Nghiên cứu
237	Trần Thị Như	Quỳnh	06/8/1999	Đồng Nai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
238	Phạm Nguyễn Như	Quỳnh	25/4/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		79		Nghiên cứu
239	Nguyễn Trịnh Vân	Sinh	30/10/1999	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		74		Nghiên cứu
240	Nguyễn Hồng	Son	16/10/1999	Tuyên Quang	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		63	DTS	Nghiên cứu
241	Nguyễn Thị	Thanh	23/7/2000	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		81		Nghiên cứu
242	Lê Ngọc	Thanh	02/12/2000	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		51		Nghiên cứu
243	Hoàng Vũ Uyên	Thanh	18/10/1999	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Khoa Y, ĐHQG TP.HCM	Y khoa	Đúng	2023	Khá		53		Nghiên cứu
244	Lê Thị Phương	Thảo	26/01/2000	Quảng Bình	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		75		Nghiên cứu
245	Trần Phương	Thảo	23/9/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		86		Nghiên cứu
246	Phan Thị Kim	Thảo	05/10/2000	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		62		Nghiên cứu
247	Lê Thị Phương	Thảo	24/12/1999	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		77		Nghiên cứu
248	Trần Hoàng	Thi	11/12/1998	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2022	Khá		69		Nghiên cứu
249	Lê Thị Hồng	Thiện	17/7/2000	Gia Lai	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		67		Nghiên cứu
250	Lương Ngọc Bảo	Trân	11/12/2000	Kon Tum	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		79		Nghiên cứu
251	Phạm Minh	Tuấn	05/6/2000	Phú Yên	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		58		Nghiên cứu
252	Phan Võ Thu	Tuyền	26/4/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		84		Nghiên cứu
253	Nguyễn Thị Thu	Uyên	18/01/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		88		Nghiên cứu
254	Huỳnh Thị	Út	30/6/1996	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2022	XS		70		Nghiên cứu
255	Trần Thanh	Vĩ	21/7/2000	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		89		Nghiên cứu
256	Hoàng Thị Tường	Vy	08/02/1999	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		52		Nghiên cứu
257	Đặng Thị Tường	Vy	04/5/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		82		Nghiên cứu

6. Ngành: Răng - Hàm - Mặt

258	Phan Thị Thanh	Minh	21/11/1995	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2020	Khá		74		Nghiên cứu
259	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc	05/7/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	RHM	Đúng	2023	XS		73		Nghiên cứu
260	Đặng Nguyễn Minh	Ngọc	13/02/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	IELTS_6.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2024	Khá		57		Nghiên cứu
261	Lê Thị Thanh	Tuyền	17/11/1999	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2023	Giỏi		67		Nghiên cứu

7. Ngành: Y học cổ truyền

262	Nguyễn Phúc	An	29/9/1999	Nghệ An	Nam	SVĐHH_7/2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Khá		69		Nghiên cứu
263	Ngô Thị Hồng	Ánh	19/4/1999	Quảng Nam	Nữ	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Giỏi		83		Nghiên cứu
264	Huỳnh Quang	Đông	20/4/2000	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
265	Nguyễn Thị	Huyền	08/3/1997	Thừa Thiên Huế	Nữ	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2021	Giỏi		79		Nghiên cứu
266	Mai Xuân	Nhi	05/5/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Khá		63		Nghiên cứu
267	Lê Trần Thảo	Nhi	23/12/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Khá		84		Nghiên cứu
268	Trịnh Thanh	Phúc	24/9/2000	Quảng Ngãi	Nam	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Khá		87		Nghiên cứu
269	Nguyễn Hữu Nhật	Phương	04/01/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Khá		80		Nghiên cứu
270	Lê Thị Kim	Quý	21/01/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Giỏi		63		Nghiên cứu
271	Đoàn Thị Mỹ	Tiên	20/7/2000	Quảng Nam	Nữ	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	XS		87		Nghiên cứu
272	Huỳnh Quang Anh	Tuấn	30/3/1998	Thừa Thiên Huế	Nam	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Khá		71		Nghiên cứu
273	Phan Nguyễn Thiện	Vi	21/11/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	HSK_Level 3	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHCT	Đúng	2024	Khá		80		Nghiên cứu

8. Ngành: Gây mê hồi sức

274	Nguyễn Thị Minh	An	20/4/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		91		Nghiên cứu
275	Trần Duy	Anh	02/01/2000	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		90		Nghiên cứu
276	Mai Thành	Chương	24/01/2000	Quảng Nam	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		90		Nghiên cứu
277	Bùi Hoàng Ngọc	Diệp	29/5/1999	Bình Định	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		92		Nghiên cứu
278	Nguyễn Lê Hồng	Diệp	15/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
279	Nguyễn Hữu Khánh	Duy	06/6/1999	Hà Tĩnh	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		88		Nghiên cứu
280	Nguyễn Anh	Dũng	12/6/2000	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá		80		Nghiên cứu
281	Nguyễn Thị Hương	Giao	22/4/1994	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá		86		Nghiên cứu
282	Trương Thị Mỹ	Hoa	02/02/2000	Đắk Nông	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		80		Nghiên cứu
283	Trần Nhật	Huy	13/7/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	IELTS_6.5	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		92		Nghiên cứu
284	Trần Thị Tú	Huyền	03/6/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá	4:1	85		Nghiên cứu
285	Nguyễn Thị	Huyền	15/12/2000	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		86		Nghiên cứu
286	Mai Văn	Lấp	03/01/1999	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		84		Nghiên cứu
287	Hà Thành	Luân	09/9/2000	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		86		Nghiên cứu
288	Hồ Trọng	Nghĩa	04/01/1996	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá		93		Nghiên cứu

289	Trần Nguyễn Thiện Nhân	02/9/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	TBK	5:2	87		Nghiên cứu
290	Lê Hồng Quân	21/12/1999	Hà Tĩnh	Nam	IELTS_6,5	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		93		Nghiên cứu
291	Đoàn Linh Quỳnh	16/3/2000	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		83		Nghiên cứu
292	Nguyễn Quang Sáng	17/5/2000	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		89		Nghiên cứu
293	Nguyễn Tấn Thành	13/7/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		96		Nghiên cứu
294	Phan Thị Phương Thảo	16/4/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		86		Nghiên cứu
295	Võ Thị Thảo	21/5/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		89		Nghiên cứu
296	Lê Thị Diệu Thúy	27/7/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		85		Nghiên cứu
297	Hoàng Thị Minh Thư	14/02/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		90		Nghiên cứu
298	Nguyễn Thị Thanh Thư	14/4/1999	Gia Lai	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	XS		92		Nghiên cứu
299	Hồ Minh Tú	11/11/2000	Bình Định	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		86		Nghiên cứu
300	Nguyễn Thị Tường Vi	14/3/2000	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		91		Nghiên cứu
301	Nguyễn Tấn Việt	10/8/1997	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi		88		Nghiên cứu

9, Ngành: Dược lý và dược lâm sàng

302	Nguyễn Thị Mỹ Bách	02/11/1995	Thừa Thiên Huế	Nữ	IELTS_6.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2019	Khá		80		Nghiên cứu
303	Trịnh Thị Tường Dân	05/11/1995	Đà Nẵng	Nữ	GXN B1 của ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH KTYD ĐN	Dược	Đúng	2019	Giỏi		57		Nghiên cứu
304	Nguyễn Lê Thùy Dung	04/11/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2024	Khá		84		Nghiên cứu
305	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	10/4/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	IELTS_6.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2024	Giỏi		86		Nghiên cứu
306	Trương Bửu Hân	05/10/1995	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2019	Giỏi		66		Nghiên cứu
307	Đoàn Thị Hào	17/11/1988	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHSP TP.HCM	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2015	Khá		63		Nghiên cứu
308	Nguyễn Thanh Hương	15/01/1996	Đà Nẵng	Nữ	GXN B1 của ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH KTYD ĐN	Dược	Đúng	2019	Giỏi		51		Nghiên cứu
309	Hoàng Hữu Nghĩa	29/11/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Dược	Đúng	2022	Khá		64		Nghiên cứu
310	La Bảo Ngọc	21/02/1998	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2021	Giỏi		70		Nghiên cứu
311	Phạm Thị Như Quỳnh	01/01/1996	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2019	Giỏi		88		Nghiên cứu
312	Lê Thị Phước Thiện	31/3/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_7/2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2023	Khá		79		Nghiên cứu
313	Tôn Nguyễn Thy Thy	25/4/1997	Quảng Ngãi	Nữ	IELTS_6.0	Trường ĐH KTYD ĐN	Dược	Đúng	2020	XS		77		Nghiên cứu
314	Nguyễn Văn Thanh Toàn	09/01/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2018	Giỏi	1:1	90		Nghiên cứu
315	Lê Thục Trinh	10/10/2000	Nghệ An	Nữ	SVĐHH_7/2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2023	Giỏi		89		Nghiên cứu

10, Ngành: Điều dưỡng

316	Văn Hải Anh	22/7/1991	Nam Định	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2013	Khá		63		Nghiên cứu
317	Đỗ Diệu Bích	15/02/1984	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH KTYD ĐN	Điều dưỡng	Đúng	2021	Giỏi		78		Nghiên cứu
318	Hồ Thị Mỹ Duyên	14/4/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_7/2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2023	Khá		62		Nghiên cứu
319	Đỗ Thị Hương Giang	27/4/1984	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2013	Khá		60		Nghiên cứu
320	Phạm Thanh Huyền	06/6/1989	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2018	Khá		71		Nghiên cứu

321	Trần Nguyễn Thị Kim	Ngân	27/02/1988	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2013	Giỏi		73		Nghiên cứu
322	Lê Văn	Sáng	02/12/1979	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2013	Khá		65		Nghiên cứu
323	Đinh Thị	Thế	20/9/1990	Bình Định	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH KTYD ĐN	Điều dưỡng	Đúng	2018	Giỏi		74		Nghiên cứu

11, Ngành: Tai - Mũi - Họng

324	Phan Thị Ngọc	Ánh	10/3/1999	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Khá		73		Nghiên cứu
325	Lâm Tứ	Bảo	24/3/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
326	Hồ Anh	Chi	03/4/1997	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2021	XS		82		Nghiên cứu
327	Mai Thị	Diễm	28/02/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		85		Nghiên cứu
328	Lê Thị	Định	11/10/2000	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		64		Nghiên cứu
329	Nguyễn Thị Thảo	Giang	14/9/1999	Gia Lai	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		75		Nghiên cứu
330	Phạm Phú Huy	Hoàng	11/02/2000	Bình Định	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		77		Nghiên cứu
331	Nguyễn Đăng Mai	Hương	25/8/2000	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
332	Lý Hùng	Khang	20/12/1997	Đồng Tháp	Nam	B1_ĐH Cần Thơ	ĐH KD&CN Hà Nội	Y khoa	Đúng	2023	Khá		56		Nghiên cứu
333	Phan Thanh	Kiều	13/10/2000	Bình Định	Nữ	B2_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Khá		77		Nghiên cứu
334	Lò Thị Minh	Luyến	04/12/1999	Sơn La	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		84		Nghiên cứu
335	Nguyễn Quang	Minh	10/12/1999	Thừa Thiên Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		86		Nghiên cứu
336	Võ Thị Minh	Ngọc	09/4/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		77		Nghiên cứu
337	Hoàng Ngọc Anh	Nhi	05/6/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	IELTS 6.5 (01/8/2024)	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		78		Nghiên cứu
338	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	05/4/2000	Gia Lai	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		82		Nghiên cứu
339	Từ Thị Yên	Nhi	07/02/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Khá		59		Nghiên cứu
340	Đào Mai	Phượng	05/01/1999	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		79		Nghiên cứu
341	Trương Thúy	Quỳnh	12/10/2000	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		76		Nghiên cứu
342	Vũ Minh	Thư	28/3/2000	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		80		Nghiên cứu
343	Trần Thị Hoài	Thương	13/01/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		78		Nghiên cứu
344	Huỳnh Ngọc Huyền	Trân	04/11/1999	Đắk Nông	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		72		Nghiên cứu

12, Ngành: Y tế công cộng

345	Hoàng Thị Kim	Cúc	15/10/1986	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YTCC	Đúng	2009	Khá		63		Nghiên cứu
346	Phạm Thị Mỹ	Hạnh	14/10/1992	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN YTCC	Đúng	2015	Khá		80		Nghiên cứu
347	Nguyễn Thị Kiều	Khanh	16/7/1997	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHDP	Đúng	2022	Giỏi	3:1	75		Nghiên cứu
348	Hoàng Đức	Yên	28/4/1982	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BSYK	Đúng	2006	TBK	3:1	88		Nghiên cứu

13, Ngành: Điện quang và y học hạt nhân

349	Nguyễn Việt	An	16/4/1999	Kiên Giang	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		73		Nghiên cứu
350	Phan Văn	Dần	22/01/1999	Nghệ An	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		93		Nghiên cứu
351	Nguyễn Đức	Doãn	13/10/1998	Nghệ An	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		79		Nghiên cứu

352	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/12/1998	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD Thái Bình	Y khoa	Đúng	2023	Khá		88		Nghiên cứu
353	Đỗ Vũ Trịnh	Đạt	04/7/1999	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		81		Nghiên cứu
354	Phan Thị Mỹ	Hảo	06/9/2000	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		84		Nghiên cứu
355	Trần Thị Hồng	Hạnh	21/12/1999	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		84		Nghiên cứu
356	Huỳnh Thị	Hạnh	31/01/1999	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		90		Nghiên cứu
357	Nguyễn Thị	Hằng	26/02/1998	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		91		Nghiên cứu
358	Vũ Mai	Hoa	28/9/1996	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Võ Trường Toản	Y khoa	Đúng	2022	Khá		70		Nghiên cứu
359	Trần Ngô Kim	Hoàng	02/6/1999	Phú Yên	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		71		Nghiên cứu
360	Nguyễn Thị	Huyền	18/4/2000	Đắk Nông	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		89		Nghiên cứu
361	Tạ Thị	Huyền	20/10/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá		73		Nghiên cứu
362	Trần Khánh	Hùng	09/12/1999	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		79		Nghiên cứu
363	Nguyễn Phương Quỳnh	Hương	18/10/1998	Khánh Hòa	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi		93		Nghiên cứu
364	Nguyễn Khánh	Hữu	17/8/2000	Quảng Trị	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		75		Nghiên cứu
365	Trần Nhật	Kiên	12/4/2000	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá		75		Nghiên cứu
366	Phan Thị Tố	Kim	14/11/1998	Phú Yên	Nữ	B1_ĐHNN TP.HCM	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Khá		81		Nghiên cứu
367	Đinh Thị Thùy	Linh	07/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Khá		77		Nghiên cứu
368	Nguyễn Phương	Linh	26/5/1998	Đắk Lắk	Nữ	IELTS_6,0	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		94		Nghiên cứu
369	Lê Thị My	Ly	17/10/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		92		Nghiên cứu
370	Trần Thị Tuyết	Mai	12/11/1999	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		93		Nghiên cứu
371	Mai Hữu	Minh	02/02/2000	Thanh Hóa	Nam	B1_ĐH Hà Nội	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		83		Nghiên cứu
372	Lương Thị Hồng	Minh	17/10/1999	Gia Lai	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		91		Nghiên cứu
373	Ngô Thị Việt	Minh	02/3/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		85		Nghiên cứu
374	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	10/01/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		89		Nghiên cứu
375	Phạm Thị Thái	Ninh	11/7/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá		84		Nghiên cứu
376	Huỳnh Thị	Nữ	06/4/2000	Quảng Nam	Nữ	IELTS_6.5	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS		91		Nghiên cứu
377	Nguyễn Đăng	Quảng	05/11/1991	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2015	Khá		90		Nghiên cứu
378	Huỳnh Ngọc Thiên	Thảo	28/02/1999	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		78		Nghiên cứu
379	Phạm Thị Phương	Thảo	02/01/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		89		Nghiên cứu
380	Trần Lê Khánh	Thắng	07/7/1999	Quảng Nam	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		92		Nghiên cứu
381	Nguyễn Thị	Trang	27/5/1992	Nghệ An	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y đa khoa	Đúng	2016	Khá		92		Nghiên cứu
382	Phan Thị Thùy	Trang	14/11/2000	Bình Định	Nữ	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		70		Nghiên cứu
383	Mai Quốc	Tuấn	27/9/2000	Quảng Bình	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Đại học Đà Nẵng	Y khoa	Đúng	2024	Khá		67		Nghiên cứu
384	Thái Anh	Tuấn	10/5/2000	Quảng Bình	Nam	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		72		Nghiên cứu
385	Nguyễn Ánh	Tuyết	05/9/1999	Bình Định	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		70		Nghiên cứu

386	Nguyễn Đình Văn	05/9/1999	Bình Định	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH KTYD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	Khá		82		Nghiên cứu
387	Trần Thị Thanh Xuân	05/6/1999	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi		92		Nghiên cứu

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				

1. Ngành: Đại số và lý thuyết số

1	Trần Nhật Minh	17/01/2002	Quảng Ngãi	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
2	Nguyễn Đình Bảo Nguyên	16/02/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2024	Khá		**		Nghiên cứu

2. Ngành: Giáo dục học

3	Phạm Thị Minh Châu	09/5/1998	Bình Dương	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2020	Khá		**		Nghiên cứu
4	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	10/8/1993	Thanh Hóa	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Hải Phòng	Giáo dục tiểu học	Đúng	2021	Khá		**		Nghiên cứu
5	Lê Ngọc Dung	06/12/1986	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục tiểu học	Đúng	2017	TBK		**		Ứng dụng
6	Nguyễn Thị Thu Hà	12/6/1995	Quảng Bình	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2017	Giỏi		**		Ứng dụng
7	Phạm Thị Mỹ Hạnh	19/4/2002	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Khá		**		Ứng dụng
8	Phạm Thúy Hiền	11/8/2002	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi	5:1	**		Nghiên cứu
9	Lê Quốc Trung Hiếu	07/02/1989	Đồng Nai	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Vinh	Giáo dục tiểu học	Đúng	2022	Khá		**		Nghiên cứu
10	Võ Thị Hương	26/7/2002	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
11	Trần Anh Huynh	19/4/2000	Bình Dương	Nam	TOEFL IBT (6/2024)	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2022	Giỏi		**		Nghiên cứu
12	Lê Thị Mỹ Linh	14/5/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nữ	TOEFL IBT (6/2024)	ĐH SP TP HỒ CHÍ MINH	Giáo dục tiểu học	Đúng	2019	TBK		**		Ứng dụng
13	Trần Thị Loan	23/5/2001	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2023	Giỏi		**		Nghiên cứu
14	Nguyễn Lê Hoàng Long	15/9/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	XS		**		Nghiên cứu
15	Ngô Thị Luyến	03/01/1997	Quảng Bình	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2019	TBK		**		Ứng dụng
16	Nguyễn Thị Mai	02/8/1997	Thanh Hóa	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2016	TBK		**		Ứng dụng
17	Lê Thị Kiều My	01/8/1999	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2021	Giỏi		**		Nghiên cứu
18	Trương Trần Linh Nga	16/5/2002	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
19	Phan Nữ Phương Ngân	15/11/2001	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2013	Giỏi		**		Nghiên cứu
20	Châu Minh Nguyên	10/3/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Nữ	TOEFL IBT (6/2024)	Trường ĐH SÀI GÒN	Giáo dục tiểu học	Đúng	2016	Khá		**		Nghiên cứu
21	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	07/10/2002	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
22	Lê Thị Uyên Nhi	18/01/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2025	Giỏi		**		Nghiên cứu
23	Nguyễn Thị Phương Nhi	29/7/2002	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
24	Bùi Ngọc Thảo Nhung	08/10/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
25	Nguyễn Thị Quỳnh Như	19/01/1999	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2022	Khá		**		Nghiên cứu
26	Hoàng Thị Mỹ Phương	30/7/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu

27	Lê Thu	Phương	20/11/2002	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
28	Nguyễn Văn	Quỳnh	26/7/1977	Ninh Bình	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Vinh	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Khá		**		Nghiên cứu
29	Trần Văn	Rai	10/10/1982	Đồng Tháp	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2015	TBK		**		Ứng dụng
30	Nguyễn Thị Nhật	Tâm	04/01/2002	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
31	Phạm Đặng Phương	Thảo	13/9/2002	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
32	Võ Thị Thanh	Thảo	28/01/1991	Bình Dương	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2017	Khá		**		Nghiên cứu
33	Trần Thị Như	Thiện	20/5/2000	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNH Huế	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2022	Giỏi		**		Nghiên cứu
34	Lê Thị Minh	Thư	06/12/1981	Bình Dương	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP Hà Nội	Giáo dục tiểu học	Đúng	2010	TB		**		Ứng dụng
35	Nguyễn Thị	Trang	20/7/1996	Lâm Đồng	Nữ	GXXN_ĐHNH	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Giáo dục tiểu học	Đúng	2019	Khá		**		Ứng dụng
36	Nguyễn Thị Huyền	Trang	18/11/2002	Hà Tĩnh	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Đúng	2024	XS		**		Nghiên cứu

3. Ngành: Hệ thống thông tin

37	Nguyễn Quang	Tín	22/10/1987	Thừa Thiên Huế	Nam	TOEFL_iBT (6/2024)	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ thông tin	Đúng	2010	TBK		**		Ứng dụng
----	--------------	-----	------------	----------------	-----	--------------------	---------------------	---------------------	------	------	-----	--	----	--	----------

4. Ngành: Lịch sử thế giới

38	Dương Thị	Cử	28/01/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử	Đúng	2024	XS		**		Nghiên cứu
39	Đỗ Quang	Lâm	15/01/2001	Quảng Bình	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Lịch sử	Đúng	2024	XS		**		Nghiên cứu

5. Ngành: Lý luận và PPDH Bộ môn Địa lý

40	Hoàng	Đạt	07/9/1993	Bình Thuận	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2016	Khá		**		Nghiên cứu
41	Nguyễn Thị	Dinh	18/8/1986	Bắc Ninh	Nữ	B1_ĐH Sài Gòn	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2010	Khá		**		Nghiên cứu
42	Trần Ngọc	Hải	06/01/2000	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2022	Khá		**		Nghiên cứu
43	Nguyễn Kim	Long	21/01/2001	Đắk Lắk	Nam	SVĐHH_5/2023	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2023	XS		**		Nghiên cứu
44	Cù Thị	Thanh	12/9/1981	Nghệ An	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2003	Giỏi		**		Nghiên cứu
45	Dương Ngọc	Thuận	19/02/1991	Tây Ninh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2015	Khá		**		Nghiên cứu
46	Nguyễn Thị	Thúy	02/01/1979	Hải Dương	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Cần Thơ	Sư phạm Địa lý	Đúng	2002	TBK		**		Ứng dụng
47	Vũ Thị	Thủy	10/3/1984	Nam Định	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHKHXH&NV	Địa lý	Đúng	2010	TBK		**		Ứng dụng
48	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	12/8/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
49	Ngô Thị Hoa	Xim	26/4/1985	Kiên Giang	Nữ	B1_ĐH Trà Vinh	Trường ĐH Cần Thơ	Sư phạm Địa lý	Đúng	2007	Khá		**		Nghiên cứu

6. Ngành: Lý luận và PPDH Bộ môn Hóa học

50	Bạch Thị Diệu	My	04/01/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hoá học	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
51	Võ Thị Mỹ	Trâm	19/7/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hoá học	Đúng	2024	Khá		**		Nghiên cứu

7. Ngành: Lý luận và PPDH Bộ môn Lịch sử

52	Nguyễn Hữu	Hiệp	30/3/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐH KHXH&NV TP HCM	Trường ĐHKHXHNV-ĐHQG TP HCM	Lịch sử	Đúng	2024	Khá		**		Nghiên cứu
----	------------	------	-----------	----------------	-----	----------------------	-----------------------------	---------	------	------	-----	--	----	--	------------

8. Ngành: Lý luận và PPDH Bộ môn Sinh học

53	Trần Hoàng	Đương	02/12/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TPHCM	SP Sinh học	Đúng	2015	Khá		**		Nghiên cứu
----	------------	-------	------------	-----------------	-----	--------	-------------------	-------------	------	------	-----	--	----	--	------------

9. Ngành: Lý luận và PPDH Bộ môn Toán học

54	Nguyễn Minh	Nhật	22/4/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2024	Khá		**		Nghiên cứu
55	Dương Minh	Thắng	30/11/1992	TP Hồ Chí Minh	Nam	GXN_ĐHNH	Trường ĐH Sài Gòn	Toán ứng dụng	Đúng	2015	TB		**		Nghiên cứu

10. Ngành: Lý luận và PPDH Bộ môn Vật lý

56	Trần Ngọc	Quang	29/11/1996	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP HCM	SP Vật lý	Đúng	2021	Khá		**		Nghiên cứu
----	-----------	-------	------------	---------	-----	----------------	--------------------	-----------	------	------	-----	--	----	--	------------

11. Ngành: Lý luận và PPDH Bộ môn Văn - tiếng Việt

57	Văn Thị Kim	Na	16/3/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Đúng	2024	XS		**		Nghiên cứu
58	Trần Thị Thùy	Trình	25/8/1987	Đà Nẵng	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐH Đà Lạt	Ngữ văn	Đúng	2009	Khá		**		Nghiên cứu

12. Ngành: Quản lý giáo dục

59	Lê Thị Mai	Anh	15/9/1978	TP Hồ Chí Minh	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GD Tiểu học	Khác	2009	TBK		**		Nghiên cứu
60	Nguyễn Thị	Anh	04/8/1995	Hà Nội	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP Hà Nội 2	Giáo dục tiểu học	Khác	2017	Giỏi		**		Nghiên cứu
61	Nguyễn Văn	Bách	12/7/1987	Hà Nội	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐH Thủ đô Hà Nội	GD Tiểu học	Khác	2022	Giỏi		**		Ứng dụng
62	Hồ Thị	Bình	06/6/1987	Nghệ An	Nữ	B2_ĐH Công nghệ TPHCM	Trường ĐH Quy Nhơn	GD Mầm non	Khác	2016	Khá		**		Nghiên cứu
63	Trần Thị Thu	Bình	07/8/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐH SÀI GÒN	Giáo dục Mầm Non	Khác	2012	TBK		**		Ứng dụng
64	Vũ Thanh	Bình	22/7/1996	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Công Nghệ TP.HCM	Ngôn ngữ anh	Khác	2024	Khá		**		Ứng dụng
65	Lâm Thị	Châu	25/12/1984	Bình Định	Nữ	GXN_ĐHNH	Học viên âm nhạc Huế	SP Âm Nhạc	Khác	2009	Khá		**		Ứng dụng
66	Nguyễn Thị Diệu	Chi	25/01/1981	TP Hồ Chí Minh	Nữ	TOEFL iBT_4/2024	Trường ĐHSP TP. HCM	GD Mầm non	Khác	2020	Giỏi		**		Ứng dụng
67	Trần Huỳnh Trúc	Chi	20/10/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH SPKT TP HCM	SP Tiếng anh	Khác	2022	Khá		**		Ứng dụng
68	Lê Thị	Dinh	06/6/1981	Nam Định	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Đà Lạt	Ngữ văn	Khác	2005	TBK		**		Ứng dụng
69	Ngô Thị	Dịu	11/7/1983	Bắc Ninh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP. HCM	Giáo dục Chính trị	Khác	2011	Khá		**		Ứng dụng
70	Nguyễn Thôn	Độ	22/9/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH SP Hà Nội	Quản lý giáo dục	Đúng	2009	Giỏi		**		Nghiên cứu
71	Hồ Thị Kim	Dung	03/3/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐHSP TP. HCM	GD Tiểu học	Khác	2013	TBK		**		Ứng dụng
72	Nguyễn Thị Lê	Giang	29/3/2002	Đắk Lắk	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Khác	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
73	Đinh Thị	Hà	16/5/1989	Hà Tĩnh	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐHSP TP HCM	SP Tin học	Khác	2012	Khá		**		Ứng dụng
74	Nguyễn Thị Minh	Hà	01/01/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TPHCM	Hóa học	Khác	1998	TBK		**		Ứng dụng
75	Hoàng Sơn	Hà	07/7/1984	TP Hồ Chí Minh	Nam	B2_Linguaskill	Trường ĐHKHXHNV TPHCM	Địa lý	Khác	2010	TBK		**		Ứng dụng
76	Lâm Phước	Hải	12/10/1972	Tiền Giang	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP. HCM	GD Tiểu học	Khác	2005	TBK		**		Ứng dụng
77	Trần	Hải	01/4/1983	Thừa Thiên Huế	Nam	TOEFL iBT_6/2024	Trường ĐHSP Nghệ thuật TƯ	SP Âm nhạc	Khác	2011	Khá		**		ứng dụng
78	Nguyễn Thị	Hằng	21/5/1992	Quảng Trị	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐH Quy Nhơn	GDMN	Khác	2015	Khá		**		Ứng dụng
79	Trần Thị Thu	Hằng	17/9/1986	Vĩnh Phúc	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Kinh tế TPHCM	Quản trị kinh doanh	Khác	2012	Khá		**		Ứng dụng
80	Châu Thị Hồng	Hạnh	01/11/1989	Trà Vinh	Nữ	B1_ĐHSP TP.HCM	Trường ĐHSP TP HCM	GD Tiểu học	Khác	2011	Khá		**		Ứng dụng
81	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	19/02/1974	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	ĐHSP TP.HCM	Giáo dục tiểu học	Khác	2005	TBK		**		Ứng dụng
82	Trần Hoàng Mỹ	Hào	15/5/2000	Đồng Tháp	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Ngôn ngữ Anh	Khác	2022	Khá		**		Ứng dụng
83	Nguyễn Khánh	Hiền	03/10/1990	Bắc Giang	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH KD và Công nghệ Hà Nội	CN thông tin	Khác	2014	Khá		**		Nghiên cứu

84	Phan Thị Nhật	Hoàng	16/6/1995	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP. ĐH Huế	Sư phạm Địa Lý	Khác	2017	Khá		**		Ứng dụng
85	Huỳnh Xuân	Hồng	01/02/1992	HCM	Nữ	ĐH_tiếng Trung	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	SP tiếng Trung Quốc	Khác	2021	Khá		**		Ứng dụng
86	Hoàng Thị	Huệ	28/9/1993	Hà Nội	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP Hà Nội	GD Tiểu học	Khác	2020	Khá		**		Nghiên cứu
87	Nguyễn Minh	Hùng	14/01/1984	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Sài Gòn	Quản lý giáo dục	Đúng	2019	Khá		**		Ứng dụng
88	Phạm Minh	Khang	08/4/1989	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHKHTN TPHCM	Toán - Tin	Khác	2011	TBK		**		Ứng dụng
89	Hồ Phú	Khánh	22/11/1987	Khánh Hoà	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Mở TPHCM	Tiếng Anh	Khác	2011	TBK		**		Nghiên cứu
90	Hồ Nữ Minh	Khuê	13/10/1996	Bình Định	Nữ	B2_Aptis	Trường ĐHSP TPHCM	GD Tiểu học	Khác	2018	Khá		**		Ứng dụng
91	Cao Trung	Kiên	05/7/1980	Quảng Bình	Nam	ĐGNLĐHH_6/2024	Trường ĐHSP Kỹ Thuật Vinh	CN Kỹ Thuật điện	Khác	2012	Khá		**		Ứng dụng
92	Tô Thị	Lài	28/10/1981	Quảng Ngãi	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP. HCM	SP tiếng Anh	Khác	2015	TBK		**		Ứng dụng
93	Phạm Thị Quế	Lam	02/10/1984	Tây Ninh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TPHCM	Tiếng anh	Khác	2007	TBK		**		Ứng dụng
94	Trần Thị Bích	Liểu	28/8/1987	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐGNLĐHH_6/2024	Trường Đại học Trà Vinh	Giáo dục mầm non	Khác	2022	Giỏi		**		Ứng dụng
95	Đoàn Thị Mỹ	Linh	13/12/1975	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP HCM	GD Tiểu học	Khác	2007	TBK		**		Ứng dụng
96	Nguyễn Kim	Linh	13/5/1989	Tây Ninh	Nữ	TOEFL iBT_6/2024	Trường ĐH Sài Gòn	GD Mầm non	Khác	2013	TBK		**		Ứng dụng
97	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	29/01/1978	Hà Nội	Nữ	TOEFL iBT_6/2024	ĐHSP, ĐHH	SP Sinh học	Khác	2011	TB-K		**		Ứng dụng
98	Nguyễn Thị Châu	Mỹ	01/10/1980	Đồng Nai	Nữ	B2_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐHSP Hà Nội	GD Mầm non	Khác	2017	TBK		**		Ứng dụng
99	Vũ Thị	Nga	02/4/1974	Hung Yên	Nữ	GXXN_ĐHNH	Trường ĐHSP Hà Nội	GD Tiểu học	Kacs	2010	TBK		**		Ứng dụng
100	Lê Thị Kiều	Ngân	05/01/1985	Tây Ninh	Nữ	TOEFL iBT_6/2024	Trường ĐHSP TP. HCM	GD Tiểu học	Khác	2007	TBK		**		Ứng dụng
101	Trần Thị Mỹ	Ngân	14/8/1983	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP TP. HCM	GD Mầm non	Khác	2013	Khá		**		Ứng dụng
102	Nguyễn Thị Dáng	Nguyễn	26/6/1997	Đăk-Lăk	Nữ	TOEFL iBT_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	GD Tiểu học	Khác	2022	Giỏi		**		Ứng dụng
103	Nguyễn Thị	Nhanh	22/5/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục Mầm Non	Khác	2016	Khá		**		Ứng dụng
104	Nguyễn Thị Huỳnh	Nhi	23/12/2000	Bình Dương	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH KHXH&NV TP HCM	Ngôn ngữ anh	Khác	2022	TBK		**		Ứng dụng
105	Đặng Hải	Pháp	15/9/1987	Thừa Thiên Huế	Nam	TOEFL iBT_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Tin học	Khác	2010	Khá		**		Ứng dụng
106	Đào Ngọc Yến	Phương	07/11/1995	Long An	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP HCM	GD Tiểu học	Khác	2021	Khá		**		Ứng dụng
107	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	25/8/1989	Phú Thọ	Nữ	ĐH_Anh	Viện ĐH Mở Hà Nội	Sư phạm tiếng anh	Khác	2011	TBK		**		Ứng dụng
108	Hồ Lê Minh	Tâm	23/10/1997	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ anh	Khác	2019	Khá		**		Ứng dụng
109	Nguyễn Thị Thu	Thảo	12/10/1992	Bình Dương	Nữ	ĐH_Anh	ĐH Mở Hà Nội	Ngôn ngữ anh	Khác	2024	Khá		**		Ứng dụng
110	Trương Thị Mậu	Thìn	20/12/1988	Long An	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Sài Gòn	GD Mầm non	Khác	2017	Khá		**		Ứng dụng
111	Bùi Thị Kim	Thoa	11/7/1989	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	GXXN_ĐHNH	Trường ĐH Sài Gòn	GDTH	Khác	2011	Khá		**		Ứng dụng
112	Nguyễn Đức	Thông	13/6/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Công nghệ TP HCM	Ngôn ngữ Anh	Khác	2018	Khá		**		Ứng dụng
113	Trần Thị Mỹ	Thuận	27/6/1977	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục Tiểu học	Khác	2007	TBK		**		Ứng dụng
114	Trần Thị Thủy	Tiên	22/11/1985	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	GXXN_ĐHNH	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục Tiểu học	Khác	2010	Khá		**		Nghiên cứu
115	Nguyễn Bửu Huyền	Trâm	04/8/1975	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục Tiểu học	Khác	2005	TBK		**		Ứng dụng
116	Ngô Thị Bảo	Trân	10/7/1990	Gia lai	Nữ	IELTS_4.5	Trường ĐHNH TP HCM	Quản Lý Môi Trường	Khác	2012	Khá		**		Ứng dụng
117	Tổng Huyền	Trân	16/4/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	GXXN_ĐHNH	Trường ĐHSP TP HCM	Giáo dục Tiểu học	Khác	2008	TBK		**		Ứng dụng

118	Bùi Thị Trang	24/5/1985	Thanh Hoá	Nữ	ĐH_tiếng Nga	Trường ĐHSP TP HCM	SP tiếng Nga	Khác	2015	TBK		**		Ứng dụng
119	Đỗ Thị Trang	09/12/1991	Hà Nội	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHSP Hà Nội 2	SP Toán	Khác	2016	Giỏi		**		Ứng dụng
120	Lâm Thùy Trang	27/01/1999	TP Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN - Tin Học TPHCM	Ngôn ngữ Anh	Khác	2023	TBK		**		Ứng dụng
121	Nguyễn Thị Phương Trang	02/7/1989	Thái Nguyên	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH KHXH&NV HCM	Ngôn ngữ Anh	Khác	2018	TBK		**		Ứng dụng
122	Nguyễn Trung Trưởng	05/7/1992	Tây Ninh	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Sài Gòn	Thanh nhạc	Khác	2014	Khá		**		Ứng dụng
123	Lê Xuân Tư	14/4/1990	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Sài Gòn	SP Âm Nhạc	Khác	2019	Khá		**		Ứng dụng
124	Huỳnh Thị Ánh Tuyết	15/6/1974	TP Hồ Chí Minh	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐHSP TP. HCM	GD Tiểu học	Khác	2005	TBK		**		Ứng dụng
125	Nguyễn Thị Tuyết	12/02/1992	Hà Nội	Nữ	B2_Linguaskill	Trường ĐHSP Hà Nội 2	SP Toán	Khác	2015	Giỏi		**		Ứng dụng
126	Hoàng Thị Út	11/8/1996	Hà Nội	Nữ	B2_Linguaskill	Đại học Thủ đô Hà Nội	GD Tiểu học	Khác	2021	Giỏi		**		Ứng dụng
127	Nguyễn Thị Thảo Vân	10/02/1995	Thanh Hóa	Nữ	GXN_ĐHNH	Trường ĐHSP TP HCM	GD Tiểu học	Khác	2018	TBK		**		Ứng dụng
128	Trần Thị My Viên	18/01/1995	Quảng Ngãi	Nữ	ĐH_Anh	Trường Đại Học Đà Lạt	SP tiếng anh	Khác	2023	Giỏi		**		Ứng dụng
129	Lương Hoàng Vũ	07/02/1996	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Toán	Khác	2019	Khá		**		Ứng dụng
130	Lê Long Vương	30/8/1980	Tuyên Quang	Nam	TOEFL iBT_6/2024	Trường ĐHDL Văn Hiến	Ngữ Văn	Khác	2004	TBK		**		Ứng dụng
131	Nguyễn Thị Tường Vy	24/10/2000	Lâm Đồng	Nữ	ĐH_nước ngoài	University ở Bedfordshire	Kinh doanh	Khác	2001	Giỏi		**		Ứng dụng
132	Hứa Thị Hương Xuân	08/9/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐHSP TPHCM	GD Mầm non	Khác	2012	TBK		**		Ứng dụng
133	Đinh Thị Kim Xuyên	15/7/1980	Thái Bình	Nữ	TOEFL iBT_4/2024	ĐH SP Hà Nội	GDTH	Khác	2014	Khá		**		Ứng dụng

13. Ngành: Sinh học

134	Nguyễn Thị Minh Phước	08/12/2002	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Sinh học	Đúng	2024	XS		**		Nghiên cứu
-----	-----------------------	------------	-----------	----	--------------	---------------------	-------------	------	------	----	--	----	--	------------

14. Ngành: Tâm lý học

135	Nguyễn Thùy Dung	26/6/1994	Ninh Bình	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	ĐH KH XH&NV	Công tác XH	Gần	2016	Khá		**		Ứng dụng
136	Nguyễn Quốc Dũng	18/9/1991	Trà Vinh	Nam	B2 TOEFL iBT_6/24	ĐH Đà Lạt	Công tác XH	Gần	2015	Khá		**		Ứng dụng
137	Huỳnh Thị Hồng Huế	02/9/1989	Bến Tre	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	ĐHSP HCM	QLGD	Gần	2012	Khá		**		Ứng dụng
138	Hoàng Thị Hoa Lê	20/12/1991	Nghệ An	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	Trường ĐH Vinh	Công tác XH	Gần	2013	Khá		**		Ứng dụng
139	Lê Thị Lệ	28/8/1991	Đà Nẵng	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	ĐHSP Đà Nẵng	Tâm lý học	Đúng	2014	Khá		**		Nghiên cứu
140	Phạm Thị Linh	23/7/1993	Hải Phòng	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	ĐHSP Hà Nội	GD đặc biệt	Gần	2022	Khá		**		Ứng dụng
141	Lương Thị Luật	06/11/1990	Lạng Sơn	Nữ	B1_ĐHSP Hà Nội	Trường ĐH Hải Phòng	GD Mầm non	Gần	2016	Khá		**		Ứng dụng
142	Bùi Ngọc Thu Ngân	19/02/2000	Long An	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐH Lao động - Xã hội	Tâm lý học	Đúng	2023	Khá		**		Nghiên cứu
143	Phan Thị Nhung	01/01/1987	Thanh Hóa	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	ĐHSP TP. HCM	GD đặc biệt	Gần	2011	Khá		**		Ứng dụng
144	Phùng Quang Sâm	22/11/1982	Bình Định	Nam	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH KHXH&NV	Tâm lý học	Đúng	2018	Khá		**		Nghiên cứu
145	Đinh Thị Hà Thanh	24/10/1982	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐH Văn Lang	Học viện CN Bưu chính Viễn thông	Quản trị Kinh doanh	Khác	2004	Khá		**		Ứng dụng
146	Phạm Thị Hà Thu	05/4/1990	Hải Dương	Nữ	B2_ĐH Hà Nội	Học viện ngân hàng	Tài chính ngân hàng	Khác	2012	Khá		**		Ứng dụng
147	Trương Thị Bích Thùy	20/11/1996	Thanh Hóa	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	Học viện Báo Chí và Tuyên truyền	Công tác xã hội	Gần	2022	Giỏi		**		Ứng dụng
148	Dương Huyền Trang	06/11/1990	Hà Nội	Nữ	B2_ĐHBK Hà Nội	Trường ĐH KD và Công Nghệ HN	Quản trị kinh doanh	Khác	2012	Giỏi		**		Ứng dụng
149	Nguyễn Thị Thuỳ Trinh	28/5/1968	Bình Định	Nữ	B1_ĐHNH TP.HCM	Trường ĐH Vinh	GD Mầm non	Gần	2023	Khá		**		Ứng dụng

150	Vũ Thị	Tươi	20/8/1991	Ninh Bình	Nữ	B2 TOEFL iBT_6/24	ĐH Vinh	Ngữ văn	Khác	2013	Khá		**		Ứng dụng
-----	--------	------	-----------	-----------	----	-------------------	---------	---------	------	------	-----	--	----	--	----------

III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	XL				

1. Ngành: Luật kinh tế

1	Trần Thế Anh	02/10/2001	Hà Tĩnh	Nam	SVĐHH_5/2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2023	Giỏi		**		Nghiên cứu
2	Nguyễn Văn Anh	01/02/2002	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_5/2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	XS		**		Nghiên cứu
3	Nguyễn Thị Hồng Ánh	18/4/2002	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_5/2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
4	Trần Thị Dịu	14/02/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_7/2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
5	Trần Thị Quỳnh Đơn	26/12/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2024	Khá		**		Ứng dụng
6	Nguyễn Phúc Hoàng Hiệp	05/5/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐH Hà Nội	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
7	Phan Văn Khánh	09/4/2002	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_5/2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
8	Nguyễn Duy Nhất	24/12/2002	Phú Yên	Nam	B1 HV KH Quân sự	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2024	Khá		**		Ứng dụng
9	Trần Minh Quang	11/01/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐH Hà Nội	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2023	Khá		**		Ứng dụng
10	Phan Bích Quyên	08/3/2001	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2023	Khá		**		Ứng dụng
11	Ngô Văn Sinh	07/5/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_5/2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật Kinh tế	Đúng	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
12	Nguyễn Hoàng Phương Thanh	02/02/2002	Lâm Đồng	Nữ	B1_ĐHBK Hà Nội	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2024	Khá		**		Ứng dụng
13	Ngô Tịnh Tiễn	05/11/2002	Quảng Nam	Nữ	SVĐHH_5/2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Khá		**		Nghiên cứu
14	Lê Thị Trinh	20/6/1998	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2021	Khá		**		Ứng dụng
15	Phạm Nguyễn Anh Tuấn	26/4/2002	Quảng Nam	Nam	B1_HV BC&TT	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2024	Khá		**		Ứng dụng
16	Bùi Thanh Bảo Tuấn	10/4/1995	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2020	Khá		**		Ứng dụng

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC 3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	XL				

1. Ngành: Công nghệ sinh học

1	Hồ Ngọc Phú	18/10/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_02/2024	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ sinh học	Đúng	2024	Khá		**		Ứng dụng
2	Trần Quốc Triều	04/8/2001	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_02/2024	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ sinh học	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng

2. Ngành: Công tác xã hội

3	Nguyễn Trọng Hậu	23/8/1998	Bến Tre	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Lao động Xã hội	Công tác xã hội	Đúng	2020	Khá		**		Ứng dụng
4	Trịnh Duy Khang	26/5/1987	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHKHXHNVDHQG-TPHCM	Xã hội học	Gần	2012	TBK		**		Ứng dụng
5	Lê Thị Nhiều	30/01/1990	Quảng Nam	Nữ	ĐGNLĐHH_6/2024	Đại học Duy Tân	Quản trị kinh doanh	Gần	2012	Giỏi		**		Ứng dụng
6	Nguyễn Thanh Ngọc Thu	05/8/1985	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Vinh	Giáo dục mầm non	Gần	2020	Khá		**		Ứng dụng

3. Ngành: Hóa học

7	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	20/8/2002	Khánh Hòa	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Hóa học	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
8	Trần Thị Phương	Nga	02/12/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_5/2023	Trường ĐH Sư Phạm, Đại học Huế	SP Hóa học	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
9	Nguyễn Phi	Tuân	25/11/2002	Quảng Trị	Nam	SVĐHH_9/2024	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Hóa học	Đúng	2024	Khá		**		Ứng dụng
10	Hoàng Thị Việt	Trình	28/3/1996	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường Đại học Tây Nguyên	SP Hóa học	Đúng	2018	Khá		**		Ứng dụng
11	Hà Thị Như	Ý	18/3/1998	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_ĐHNN, ĐH Huế	Trường ĐH Sư Phạm, Đại học Huế	SP Hóa học	Đúng	2021	XS		**		Ứng dụng

4. Ngành: Lịch sử Việt Nam

12	Nguyễn Thị Thùy	Trang	01/11/1993	Đắk Lắk	Nữ	HSK_Level 3	Trường Đại học SP TPHCM	Sư phạm lịch sử	Đúng	2015	Giỏi		**		Ứng dụng
----	-----------------	-------	------------	---------	----	-------------	-------------------------	-----------------	------	------	------	--	----	--	----------

5. Ngành: Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường

13	Phan Thị Ánh	Nguyệt	16/4/1989	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Khoa học môi trường	Đúng	2012	Khá		**		Ứng dụng
14	Nguyễn Hữu	Thọ	08/5/1993	Đồng Nai	Nam	B1_ĐHKT TPHCM	Đại học Giao thông Vận tải	Kỹ thuật XD công trình giao thông	Khác	2020	TBK		**		Ứng dụng
15	Dương Nguyên	Trực	27/9/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nam	B1_ĐHKT TPHCM	Trường ĐHBK TP HCM	Kỹ thuật điều khiển và TĐH	Khác	2019	TBK		**		Ứng dụng
16	Đặng Nhật	Uyên	23/7/2000	Khánh Hòa	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Nha Trang	Ngôn ngữ Anh	Khác	2022	Khá		**		Ứng dụng

6. Ngành: Quản lý công nghệ thông tin

17	Nguyễn Mạnh	Cường	14/5/1998	TPHCM	Nam	B2_ĐHSP TP HCM	Trường ĐH Giao thông vận tải	Quản trị Logistics và VT đa P. tiện	Khác	2020	Khá		**		Ứng dụng
18	Nguyễn Đức	Duy	17/01/1996	Cà Mau	Nam	ĐH_Anh	Đại học Tây Đô	Công nghệ thông tin	Đúng	2018	TB		**		Ứng dụng

7. Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

19	Dương Thị	Nhung	14/6/1998	Quảng Bình	Nữ	IELTS_5.0	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Quản lý tài nguyên và môi trường	Đúng	2020	Giỏi		**		Ứng dụng
----	-----------	-------	-----------	------------	----	-----------	---------------------	----------------------------------	------	------	------	--	----	--	----------

8. Ngành: Quản lý văn hóa

20	Đoàn Thị Minh	Anh	19/6/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_4/2024	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Việt Nam học	Gần	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
21	Võ Thị Trang	Đài	30/7/1989	Ninh Thuận	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Văn hóa TP HCM	Quản lý văn hóa	Đúng	2014	TBK		**		Ứng dụng

9. Ngành: Triết học

22	Nguyễn Thành	Chung	21/9/1999	Bình Phước	Nam	B1_ĐHNNH TPHCM	Trường Sĩ quan Chính trị	Triết học	Đúng	2022	Khá		**		Ứng dụng
----	--------------	-------	-----------	------------	-----	----------------	--------------------------	-----------	------	------	-----	--	----	--	----------

10. Ngành: Toán học

23	Bùi Thế	Anh	13/4/1981	An Giang	Nam	IELTS_6.0	Viện ĐH Mở Hà Nội	Tài chính-Ngân hàng	Khác	2016	TBK		**		Ứng dụng
24	Ngô An	Hạ	26/12/1977	Long An	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Trà Vinh	Công nghệ thông tin	Gần	2024	Khá		**		Ứng dụng

11. Ngành: Văn học

25	Lang Thị	Duyên	15/4/1992	Thanh Hóa	Nữ	ĐH_Anh	Trường Đại học Đà Lạt	Văn học	Đúng	2014	Khá		**		Ứng dụng
26	Nguyễn Quỳnh	Hương	23/4/2002	Phú Yên	Nữ	B1_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Quy Nhơn	SP Ngữ văn	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
27	Phạm Huỳnh	Linh	03/7/2002	Phú Yên	Nữ	B2_ĐH Quy Nhơn	Trường ĐH Quy Nhơn	SP Ngữ văn	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC 3	Diện UT	Định hướng CTBT
						Trường ĐH	Ngành ĐH	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				

1. Ngành: Quản lý kinh tế

1	Phạm Mạnh Cường	22/8/2002	Quảng Bình	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kiểm toán	Phù hợp	2024	Khá	**	Ứng dụng
2	Nguyễn Hồ Minh	28/7/2001	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2023	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Tài chính ngân hàng	Phù hợp	2023	Khá	**	Ứng dụng
3	Ngô Hoàng Thảo Nguyên	03/8/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Kế toán	Phù hợp	2024	Khá	**	Ứng dụng
4	Đinh Phương Thảo	23/10/2002	Quảng Bình	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Tài chính ngân hàng	Phù hợp	2024	TB	**	Ứng dụng
5	Phan Thanh Tú	19/5/1999	Quảng Bình	Nam	GXN_B1_ĐHNN Huế	ĐH Xây dựng Hà Nội	Kinh tế xây dựng	Phù hợp	2022	TB	**	Ứng dụng
6	Lê Thúc Nguyên Vũ	14/9/1990	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT, ĐH Huế	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2024	Khá	**	Ứng dụng
2. Ngành: Quản trị kinh doanh												
7	Lê Văn Khôi	10/11/1980	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_Aptis	Trường ĐHBK Đà Nẵng	Điện tử viễn thông	Khác	2011	TBK	**	Ứng dụng
8	Trần Thị Thu Lệ	12/01/1997	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHSP TP.HCM	Đại học Tây Nguyên	Quản trị kinh doanh	Đúng	2019	Khá	**	Ứng dụng
9	Nguyễn Lê Anh Thư	24/3/1994	Tp Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHKT TP Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	Đúng	2016	Khá	**	Ứng dụng

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC 3	Diện U'T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				

1. Ngành: Quản lý đất đai

1	Trương Văn Bằng	20/8/1979	Phú yên	Nam	GCN_Pearson	Trường ĐHKH, ĐH Huế	CN Luật	Khác	2003	TBK		**		Ứng dụng
2	Bàn Đức Đại	26/7/2000	Cao Bằng	Nam	SVĐHH_10/2022	Trường ĐHNL ĐH Huế	Bất động sản	Gần	2022	XS		**	DTS	Ứng dụng
3	Nguyễn Văn Đông	17/8/1990	Thừa Thiên Huế	Nam	GCN_Pearson	ĐH Luật TPHCM	CN Luật	Khác	2014	Khá		**		Ứng dụng
4	Nguyễn Thị Thanh Hải	30/3/1987	Hà Tĩnh	Nữ	GCN_Pearson	Trường ĐHNL ĐH Huế	Khoa học đất	Gần	2011	Khá		**		Ứng dụng
5	Nguyễn Tạ Quang Học	03/10/1987	Quảng Ngãi	Nam	GCN_Pearson	Trường ĐHCN TPHCM	Công nghệ thông tin	Khác	2010	TB		**		Ứng dụng
6	Trần Như Mẫn	27/01/1989	Thừa Thiên Huế	Nam	GCN_Pearson	Đại học Đông Á	Xây dựng cầu đường	Khác	2015	Khá		**		Ứng dụng
7	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	18/4/1995	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Công nghệ TP HCM	CN Luật	Khác	2022	Khá		**		Ứng dụng
8	Nguyễn Việt Long Nhật	25/11/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHNL ĐH Huế	Bất động sản	Gần	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
9	Nguyễn Thành Tài	01/12/2002	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_5/2024	Đại học Luật, Đại học Huế	CN Luật	Khác	CQ 2024	Khá		**		Ứng dụng
10	Trần Thành	08/6/2000	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_10/2022	Trường ĐHNL ĐH Huế	Bất động sản	Gần	CQ 2022	Khá		**		Ứng dụng
11	Nguyễn Hữu Thiện	17/8/2001	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_4/2023	Trường ĐHNL ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2023	Khá		**		Ứng dụng
12	Cao Xuân Thịnh	19/10/1987	Thừa Thiên Huế	Nam	GCN_Pearson	Trường ĐHNL ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2011	Khá		**		Ứng dụng
13	Phạm Quang Trí	20/5/1979	Quảng Nam	Nam	GCN_Pearson	Đại học Đà Nẵng	Kinh tế	Khác	CQ 201	TBK		**		Ứng dụng
14	Nguyễn Hoàng Tùng	23/9/2021	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_6/2023	Trường ĐHNL ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2023	Khá		**		Ứng dụng
15	Nguyễn Dạ Thảo Uyên	30/3/1999	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐH Luật, Đại học Huế	Cử nhân Luật	Khác	2021	Khá		**		Ứng dụng
16	Nguyễn Quốc Việt	29/7/1994	Quảng Nam	Nam	GCN_Pearson	Trường ĐHNL ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2016	Khá		**		Ứng dụng

2. Ngành: Khoa học cây trồng

17	Đặng Thị Ai Len	16/12/1994	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐGNLĐHH_6/2024	Trường ĐHNL ĐH Huế	CN rau quả và cảnh quan	Đúng	2016	Giỏi	**	Ứng dụng
----	-----------------	------------	----------------	----	----------------	--------------------	-------------------------	------	------	------	----	----------

3. Ngành: Công nghệ thực phẩm

18	Trương Thị Thanh	Tuyết	14/3/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2023	Trường ĐHNL ĐH Huế	CN thực phẩm	Đúng	2023	XS		**		Ứng dụng
19	Trần Quốc	Thiện	01/01/1989	Thừa Thiên Huế	Nam	GCN_Pearson	Trường ĐHNL ĐH Huế	Bảo quản và chế biến	Gần	2011	TBK		**		Ứng dụng

4. Ngành: Bảo vệ thực vật

20	Lê Thị Nhật	Lệ	06/12/1997	Phú Yên	Nữ	GCN_Pearson	Trường ĐHNL ĐH Huế	Nông học	Đúng	CQ 2019	Khá		**		Ứng dụng
21	Võ Thị Hồng	Diệp	20/02/1993	Phú Yên	Nữ	GCN_Pearson	Đại học Lâm nghiệp	QL tài nguyên rừng	Gần	CQ 2020	Giỏi		**		Ứng dụng
22	Nguyễn Minh	Tuấn	24/3/1997	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐGNLĐHH_6/2024	Trường ĐHNL ĐH Huế	Bảo vệ thực vật	Đúng	2019	TB		**		Ứng dụng

5. Ngành: Phát triển nông thôn

23	Nguyễn Bá Thiện	Lộc	27/9/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Khuyến nông	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng
24	Nguyễn Thị Thủy	Tiền	17/10/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	SVĐHH_6/2024	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Khuyến nông	Đúng	2024	Giỏi		**		Ứng dụng

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC3	Diện U.T	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				

1. Ngành: Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh

1	Nguyễn Tò Văn	Anh	31/3/1989	Kon Tum	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2011	Khá		**	KV1	Nghiên cứu
2	Nguyễn Thị Minh	Châu	18/5/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
3	Võ Như Khánh	Đan	11/8/2002	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
4	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	10/11/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
5	Nguyễn Thị Thủy	Dung	14/3/1983	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2005	Khá		**		Nghiên cứu
6	Huỳnh Thị Mỹ	Duyên	07/7/1998	Bình Định	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Quy Nhơn	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2020	Khá		**		Nghiên cứu
7	Lê Thị Thu	Hà	20/5/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2022	XS		**		Nghiên cứu
8	Nguyễn Thị Thuần	Hạnh	03/4/2002	Quảng Bình	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
9	Phan Thị Thuý	Hiền	17/8/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
10	Nguyễn Thị Thu	Hương	02/3/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
11	Nguyễn Thị Kim	Loan	15/4/1993	Quảng Nam	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2015	Khá		**		Nghiên cứu
12	Trần Thị Phương	Loan	12/01/1993	Quảng Nam	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2019	Khá		**		Nghiên cứu
13	Nguyễn Thị	Lợi	24/8/1992	Bình Định	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Phú Yên	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2016	Khá		**		Nghiên cứu
14	Nguyễn Thị Nhật	Lý	25/8/1997	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2020	XS		**		Nghiên cứu
15	Nguyễn Thị	Na	22/9/1989	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2012	Giỏi		**		Nghiên cứu
16	Hoàng Uyên	Nhi	03/10/2002	Quảng Bình	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
17	Lê Thị Lan	Nhi	11/4/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
18	Trần Phương	Nhi	08/10/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
19	Nguyễn Thị Nam	Phương	15/6/2001	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu

20	Nguyễn Thị Hằng	Quyên	26/5/2002	Đắk Lắk	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Tây Nguyên	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
21	Hà Tân	Sa	11/9/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
22	Hoàng Minh	Tâm	04/3/1995	Đồng Nai	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Đồng Nai	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2017	Khá		**		Nghiên cứu
23	Lê Thị	Thắm	08/02/1997	Bình Định	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Quy Nhơn	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2020	Khá		**		Nghiên cứu
24	Ngô Thị Bảo	Thanh	26/7/1992	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2014	Khá		**		Nghiên cứu
25	Trần Văn	Thời	01/7/1980	Quảng Nam	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2011	Khá		**		Nghiên cứu
26	Cao Thùy	Trinh	08/01/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
27	Lê Nguyễn Tú	Trinh	19/4/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2022	XS		**		Nghiên cứu
28	Trần Thị Thu	Uyên	07/10/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2023	XS		**		Nghiên cứu
29	Huỳnh Ngọc	An	12/5/1994	Ninh Thuận	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Thái Bình Dương	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2019	Khá		**		Nghiên cứu
30	Lê Thị Nhật	Hằng	09/11/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2016	Khá		**		Nghiên cứu
31	Bùi Lê Ha	Linh	25/10/1992	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2019	Khá		**		Nghiên cứu
32	Nguyễn Hữu	Long	02/12/1994	Quảng Bình	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Thái Nguyên	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2024	Khá		**		Nghiên cứu
33	Trần Như Hiếu	Minh	27/8/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2023	XS		**		Nghiên cứu
34	Nguyễn Thị Hạ	Nguyễn	12/8/2000	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2022	Khá		**		Nghiên cứu
35	Nguyễn Phương	Nhung	02/7/1998	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2020	Khá		**		Nghiên cứu
36	Nguyễn Thị Thanh	Nhung	08/4/1996	Tp Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHCN Tp Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2019	Khá		**		Nghiên cứu
37	Cao Ngọc	Oanh	23/10/2000	Vũng Tàu	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Bà Rịa-Vũng Tàu	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2023	Giỏi		**		Nghiên cứu
38	Nguyễn Văn	Thà	10/7/1999	Tây Ninh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHKHXH&NV TP HCM	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
39	Nguyễn Hữu Phước	Trần	25/01/1984	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Gần (Miễn BTKT)	2023	Giỏi		**		Nghiên cứu
40	Trang Anh	Kiệt	09/6/1995	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Sài Gòn	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2019	Khá		**		Nghiên cứu
41	Nguyễn Ngọc	Thiên	20/6/1988	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2022	Khá		**		Nghiên cứu
42	Bùi Thiên	Thọ	05/10/1997	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Sài Gòn	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2021	Giỏi		**		Nghiên cứu
43	Bùi Phước	Lộc	09/02/1988	Tiền Giang	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Hùng Vương TPHCM	Tiếng Anh	Gần (Miễn BTKT)	2010	Khá		**		Nghiên cứu
44	Trần Thị Kim	Thanh	30/4/1979	TP Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH KHXH & NV TPHCM	Ngữ văn Anh	Gần (Miễn BTKT)	2006	TB	4:1	**		Nghiên cứu

2. Ngành: Ngôn ngữ Trung Quốc

45	Nguyễn Thị Hồng	Hà	30/6/2001	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2023	XS		**		Nghiên cứu
46	Thái Thị Phương	Linh	12/8/1998	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2020	Giỏi		**		Nghiên cứu
47	Trần Thị	Linh	30/4/2002	Nghệ An	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
48	Ngô Thị Thảo	Nhi	30/8/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2021	Giỏi		**		Nghiên cứu
49	Nguyễn Thị Hoài	Nhi	06/8/1990	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHDL Phú Xuân	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2012	Giỏi		**		Nghiên cứu
50	Nguyễn Phước Uyên	Thương	07/02/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2023	XS		**		Nghiên cứu
51	Phan Thị Thanh	Thúy	21/12/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNH, ĐH Huế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2023	XS		**		Nghiên cứu
52	Nguyễn Thị Hương	Trang	18/10/2000	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐH Duy Tân	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2022	XS		**		Nghiên cứu

53	Trần Thị Thuý	Vân	05/5/1999	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Trung Quốc	Phù hợp	2021	Giỏi		**		Nghiên cứu
54	Lê Thị Thuý	Phượng	20/3/1994	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Trung	Gần	2017	XS		**		Nghiên cứu
55	Huỳnh Anh	Thư	21/10/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Trung	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Trung	Gần	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu

3, Ngành: Ngôn ngữ Anh

56	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	24/10/2002	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Duy Tân	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
57	Tô Thị Việt	Trình	30/8/1996	Bà Rịa-Vũng Tàu	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Mở Hà Nội	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2023	Khá		**		Nghiên cứu
58	Dương Chính	Trung	23/12/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu
59	Lê Phương	Uyên	16/11/2001	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHKT Tp Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2022	Giỏi		**		Nghiên cứu
60	Nguyễn Thị Thu	Vi	19/6/1986	Quảng Nam	Nữ	ĐH_Anh	Đại học Huế	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2024	Khá		**		Nghiên cứu
61	Hồ Phú Nhật	Anh	06/5/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu

4, Ngành: Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu

62	Lê Phan Thuý	Châu	'09/10/1988	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Nhật	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Tiếng Nhật	Phù hợp	2010	Giỏi		**		Nghiên cứu
63	Võ Thị Minh	Ngọc	18/9/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Nhật	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Tiếng Nhật	Phù hợp	2015	Khá		**		Nghiên cứu
64	Đặng Thị Thanh	Tâm	25/8/2002	Quảng Bình	Nữ	ĐH_Hàn Quốc	Trường ĐH Duy Tân	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Phù hợp	2024	XS		**		Nghiên cứu

VIII. TRƯỜNG DU LỊCH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điểm TC3	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại				

1. Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	Bùi Thế	Son	25/01/1997	Nam Định	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHDL Phương Động	Ngôn ngữ Anh	Khác	2024	Giỏi		**		Nghiên cứu
2	Nguyễn Thị Thu	Sương	05/8/1982	Thừa Thiên Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Khoa học, ĐH Huế	Ngw Văn	Khác	2023	Khá		**		Nghiên cứu

Danh sách có: 679 thí sinh./.

Ghi chú:

** Thí sinh thuộc các đơn vị đào tạo không tổ chức kỳ thi phụ.

**TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH**

**GIÁM ĐỐC
Lê Anh Phương**